

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 2 LỚP 4

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: “Hai trăm linh năm triệu không trăm bảy mươi hai nghìn một trăm linh năm” được viết là:

- A. 250 072 105 B. 205 070 015 C. 205 072 105 D. 250 070 105

Câu 2: Giá trị của chữ số 3 trong số 683 941 là:

- A. 3 B. 300 C. 3000 D. 30 000

Câu 3: Trong các biểu thức dưới đây, biểu thức nào có giá trị lớn nhất:

- A. $\frac{2}{3} + \frac{1}{2}$ B. $\frac{3}{2} - \frac{4}{5}$ C. $\frac{1}{2} \times \frac{3}{7}$ D. $\frac{2}{3} : \frac{3}{2}$

Câu 4: Số thích hợp để điền vào ô trống của $\frac{\square}{9} = \frac{4}{36}$ là:

- A. 1 B. 50 C. 9 D. 36

Câu 5:

a) Số thích hợp điền vào chỗ trống là $5m^2 8dm^2 = \dots dm^2$

- A. 58 B. 508 C. 580 D. 5008

b) Số thích hợp điền vào chỗ trống là 3 giờ 50 phút = ... phút

- A. 230 B. 53 C. 170 D. 350

Câu 6: Tích của 3274 và 123 là:

- A. 402702 B. 402720 C. 402207 D. 407202

Câu 7: Trung bình cộng của hai số là 250. Biết số thứ nhất là 246. Số thứ hai là:

- A. 4 B. 250 C. 254 D. 245

Câu 8: Tổng của 4 số là 170. Trung bình cộng của 3 số đầu là 50. Hỏi số thứ tư là bao nhiêu?

- A. 120 B. 50 C. 20 D. 70

Câu 9: Các phân số $\frac{3}{4}; \frac{5}{6}; \frac{1}{2}; \frac{4}{3}$ xếp theo thứ tự tăng dần là:

- A. $\frac{5}{6}; \frac{3}{4}; \frac{1}{2}; \frac{4}{3}$ B. $\frac{1}{2}; \frac{3}{4}; \frac{5}{6}; \frac{4}{3}$

C. $\frac{4}{3}; \frac{5}{6}; \frac{3}{4}; \frac{1}{2}$

D. $\frac{1}{2}; \frac{5}{6}; \frac{3}{4}; \frac{4}{3}$

Câu 10: Hình thoi có độ dài hai đường chéo lần lượt là 16m và 12m. Diện tích hình thoi là:

A. $52m^2$

B. $192 m^2$

C. $86 m^2$

D. $96 m^2$

Câu 11: Trong khoảng thời gian sau, thời gian nào dài nhất

A. 85 phút

B. 2 giờ 5 phút

C. 1 giờ 5 phút

D. 128 phút

Câu 12: Chu vi của một hình chữ nhật là 48cm. Nếu chiều dài là 15cm thì diện tích hình chữ nhật là:

A. $24cm^2$

B. $126cm^2$

C. $720cm^2$

D. $135cm^2$

Câu 13: Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100, chiều dài phòng học của lớp em đo được là 6cm. Hỏi chiều dài thật của phòng học đó mấy mét?

A. 6m

B. 3m

C. 4m

D. 60m

Câu 14: Bố hơn con 36 tuổi và tuổi bố gấp 7 lần tuổi con. Tính tuổi con và bố.

A. 36 tuổi và 6 tuổi

B. 36 tuổi và 7 tuổi

C. 42 tuổi và 6 tuổi

D. 42 tuổi và 7 tuổi

Câu 15: Tìm hai số khi biết tổng và tỉ của hai số đó là 45 và $\frac{2}{7}$.

A. 10 và 7

B. 7 và 45

C. 10 và 35

D. 10 và 45

Câu 16: Một tổ có 12 bạn, trong đó có 5 bạn nữ. Tỉ số của số bạn nam và số bạn nữ là:

A. $\frac{5}{12}$

B. $\frac{5}{7}$

C. $\frac{7}{5}$

D. $\frac{7}{12}$

Câu 17: Một tấm kính hình thoi có độ dài hai đường chéo là 18m và 30m. Diện tích hình thoi đó là:

A. $270m^2$

B. 270cm

C. $54m^2$

D. $540m^2$

Câu 18: Quãng đường từ nhà đến trạm xe bus dài 75m. Bạn An đã đi được $\frac{2}{3}$ quãng đường. Hỏi bạn An phải đi bao nhiêu mét nữa mới đến trạm xe bus:

A. 15m

B. 35m

C. 25m

D. 50m

Câu 19: Bản đồ khu đất hình chữ nhật theo tỉ lệ 1 : 8000. Nhìn trên bản đồ độ dài của một đoạn AB là 1dm. Hỏi độ dài thật của đoạn AB là bao nhiêu mét?

- A. 800 mét B. 8000 mét C. 7999 mét D. 80 mét

Câu 20: Hiệu của hai số là số bé nhất có 3 chữ số. Tỉ số của hai số đó là $\frac{9}{4}$. Tìm hai số đó

- A. 180 và 80 B. 180 và 100 C. 100 và 80 D. 180 và 280

PHẦN II. TỰ LUẬN

DẠNG 1. ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| 6 yến 5 kg = kg | 300 yến = tấn |
| 3 tấn 5 tạ = kg | 1200 kg = tạ |
| 2 tạ 7 yến =kg | 8000 kg = tấn |
| 5 tạ 8 kg =kg | 305 kg =tạkg |
| 7 tấn 45 kg =kg | 6037 kg =tấnkg |

Bài 2. Điền số hoặc tên đơn vị thích hợp vào chỗ chấm:

- | | |
|----------------------|-------------------------|
| 5 km = m | 25000 m = km |
| 13 m 6 dm = cm | 7005 m =kmm |
| 9 m 6cm =cm | 1380 m =dm |
| 38 m = mm | 600 cm =m |
| 16 m 5 mm = mm | 709 cm =m.....cm |

Bài 3. Điền số:

- | | |
|----------------------------------|----------------------------------|
| 8 phút =giây | 9 giờ 5 phút = phút |
| 5 phút 12 giây = giây | 4 ngày 4 giờ = giờ |
| 4 thế kỉ = năm | 312 phút =giờ phút |
| 5 thế kỉ 16 năm = năm | 75 giây =phút giây |
| 7 thế kỉ 5 năm =năm | 205 năm = thế kỉ năm |
| $\frac{1}{5}$ phút =giây | $\frac{1}{3}$ giờ =phút |
| $\frac{1}{4}$ phút =giây | $\frac{1}{8}$ ngày =giờ |
| $\frac{1}{4}$ thế kỉ = năm | $\frac{2}{3}$ giờ =phút |

$$\frac{1}{2} \text{ thế kỉ} = \dots\dots\dots \text{ năm}$$

$$\frac{4}{5} \text{ phút} = \dots\dots\dots \text{ giây}$$

$$\frac{1}{5} \text{ thế kỉ} = \dots\dots\dots \text{ năm}$$

Bài 4. Điền số:

$$210 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ cm}^2$$

$$1100 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{ dm}^2$$

$$5 \text{ dm}^2 18 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{ cm}^2$$

$$2300 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2$$

$$1 \text{ m}^2 38 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ dm}^2$$

$$415 \text{ cm}^2 = \dots\dots \text{ dm}^2 \dots\dots \text{ cm}^2$$

$$16 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{ cm}^2$$

$$40\ 007 \text{ dm}^2 = \dots\dots \text{ m}^2 \dots\dots \text{ cm}^2$$

Bài 5. Điền dấu (<, >, =):

$$1 \text{ phút} \dots\dots 60 \text{ giây}$$

$$12 \text{ giờ} \dots\dots \frac{1}{2} \text{ ngày}$$

$$5 \text{ giờ} \dots\dots 500 \text{ phút}$$

$$1 \text{ tháng} \dots\dots \frac{1}{2} \text{ năm}$$

$$6 \text{ phút} \dots\dots 6000 \text{ giây}$$

$$\frac{1}{2} \text{ thế kỉ} \dots\dots 45 \text{ năm}$$

$$48 \text{ giờ} \dots\dots 1 \text{ ngày}$$

$$5 \text{ dm}^2 \dots\dots 50 \text{ cm}^2$$

$$15 \text{ m}^2 2 \text{ dm}^2 \dots\dots 152 \text{ dm}^2$$

$$25 \text{ cm}^2 \dots\dots 2 \text{ dm}^2$$

$$3 \text{ m}^2 \dots\dots 30\ 000 \text{ cm}^2$$

Bài 6. Viết tiếp vào chỗ chấm cho phù hợp:

a) Ngô Quyền sinh năm 898, năm đó thuộc thế kỉ.....

b) Bác Hồ sinh năm 1890, năm đó thuộc thế kỉ.....

c) Từ năm 1890 đến năm 2021 lànăm.

d) Nhà giáo Chu Văn An sinh năm 1292, năm đó thuộc thế kỉ.....

e) Thế kỉ thứ X tính từ nămđến năm

Thế kỉ thứ XXI tính từ năm.....đến năm.....

DẠNG 2. PHÂN SỐ

Bài 7: Tính:

a) $1 + \frac{3}{4} =$

.....

b) $\frac{5}{9} : \frac{2}{3} =$

.....

c) $\frac{4}{3} - \frac{1}{3} \times \frac{5}{2} =$

.....

d) $\left(\frac{3}{2} - \frac{3}{8}\right) : \frac{1}{2} =$

.....

e) $\frac{15}{16} : \frac{3}{8} \times \frac{3}{4} =$

.....

f) $\frac{7}{19} \times \frac{1}{3} + \frac{7}{19} \times \frac{2}{3} =$

.....

g) $\frac{3}{5} \times \frac{8}{27} \times \frac{25}{3} =$

.....

h) $\frac{1}{5} + \frac{4}{11} + \frac{4}{5} + \frac{7}{11} =$

.....

i) $\frac{5}{6} + \left(\frac{5}{9} - \frac{1}{4}\right) =$

.....

Bài 8. Tìm x:

a) $x \times \frac{1}{2} = 1 - \frac{1}{3}$

b) $x : \frac{4}{5} = \frac{5}{2}$

c) $x \times \frac{2}{3} + x \times \frac{4}{3} = \frac{22}{5}$



.....
.....
.....
.....
.....

d) $\frac{26}{5} - x = \frac{9}{15} \times \frac{25}{3}$

e) $x : \frac{3}{4} = \frac{9}{14} - \frac{1}{7}$

f) $x \times \frac{1}{2} - x \times \frac{1}{4} = \frac{2}{3}$

.....

.....

.....

.....

Bài 9. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $\frac{7}{...} = \frac{49}{21} = \frac{...}{6}$

$\frac{24}{25} < ... < \frac{26}{24}$

$\frac{3}{5} : \frac{...}{...} = \frac{8}{20}$

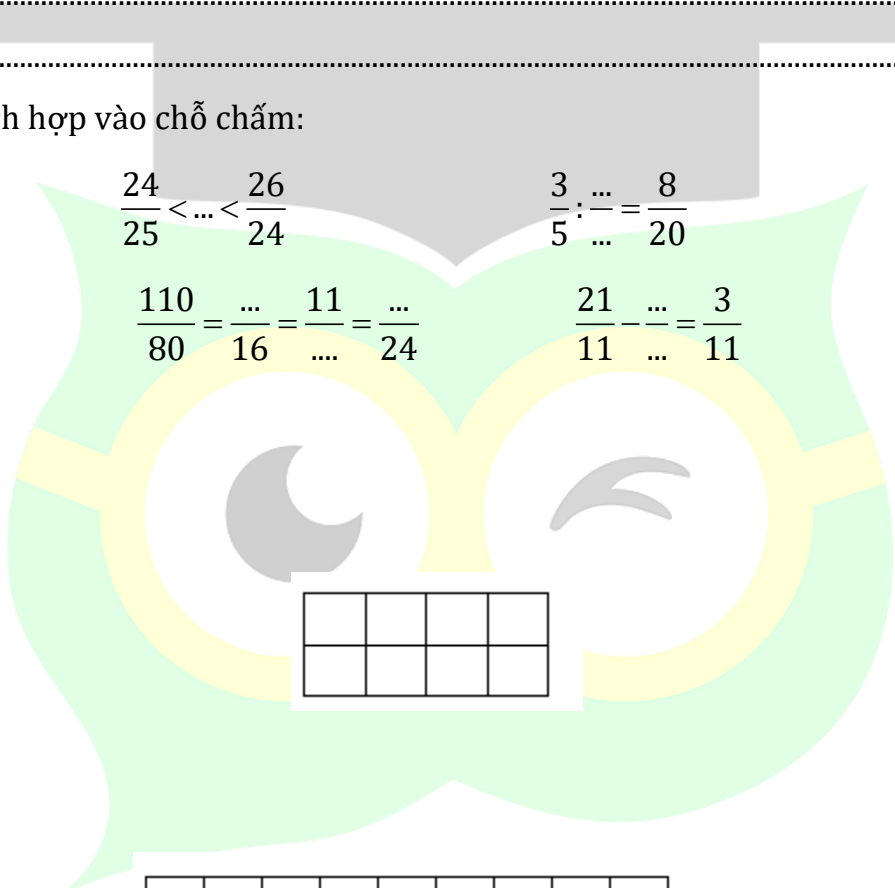
b) $\frac{6}{9} \times \frac{9}{...} = 3$

$\frac{110}{80} = \frac{...}{16} = \frac{11}{...} = \frac{...}{24}$

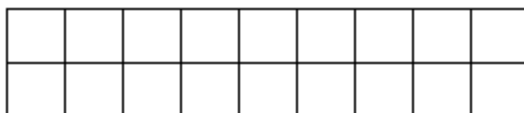
$\frac{21}{11} - \frac{...}{...} = \frac{3}{11}$

Bài 10. Tô màu:

a) $\frac{3}{4}$ hình a



b) $\frac{5}{9}$ hình b



Bài 11. Lớp 4A có 18 nữ sinh, 14 nam sinh. Lập tỉ số:

a) Nữ sinh so với nam sinh

b) Nam sinh so với sĩ số lớp

Bài giải

.....

.....

.....

Bài 12. Năm nay mẹ 45 tuổi. Tuổi con gái bằng $\frac{2}{9}$ tuổi mẹ. Tuổi con trai bằng $\frac{1}{3}$ tuổi mẹ.
 Tính tổng số tuổi hai người con của mẹ.

Bài giải

.....

Bài 13. Một hình bình hành có diện tích bằng diện tích của một hình chữ nhật có chiều dài $\frac{7}{9}$ dm, chiều rộng $\frac{6}{13}$ dm. Đáy hình bình hành là $\frac{11}{13}$ dm. Tìm chiều cao của hình bình hành đó.

Bài giải

THÍCH HỌC TOÁN

.....

Bài 14. Một đội công nhân được giao sửa một quãng đường. Ngày thứ nhất đội sửa được $\frac{3}{17}$ quãng đường. Ngày thứ hai đội sửa được gấp đôi ngày thứ nhất. Hỏi đội công nhân còn phải sửa nốt bao nhiêu phần quãng đường nữa?

Bài giải

Bài 15. Có hai ngăn, mỗi ngăn có 2430 quyển sách. Người ta chuyển đi $\frac{1}{5}$ số sách ở ngăn thứ nhất và $\frac{2}{3}$ số sách ở ngăn thứ hai. Hỏi cả 2 ngăn còn lại bao nhiêu quyển sách?

Bài giải

DẠNG 3. TRUNG BÌNH CỘNG

Bài 16. Một ô tô đi từ tỉnh A đến tỉnh B hết 5 giờ. Trong 3 giờ đầu, mỗi giờ ô tô đi được 50km và trong hai giờ sau, mỗi giờ ô tô đi được 45km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

.....
.....
.....
Bài 17. Một cửa hàng bán vải trong ba ngày. Ngày đầu bán được 98m, ngày thứ hai bán được hơn ngày đầu 5m nhưng kém ngày thứ ba 5m. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu mét vải?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 18. Hai người thợ chia nhau số tiền công, trung bình mỗi người được 500 000 đồng. Người thứ nhất được 600 000 đồng. Hỏi người thứ hai được bao nhiêu tiền công?

Bài giải

.....
.....
.....
Bài 19. Trung bình cộng của hai số là số chẵn lớn nhất có bốn chữ số khác nhau, một trong hai số đó là số tròn chục bé nhất có bốn chữ số khác nhau. Hãy tìm số kia.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 20. Một tháng có 2 chục lần làm bài kiểm tra. Sau 10 lần kiểm tra, Sinh thấy điểm trung bình của mình là 8. Hỏi còn 10 lần kiểm tra kia nữa, Sinh phải đạt được tất cả bao nhiêu điểm để điểm trung bình của cả tháng là 9?

Bài giải

DẠNG 4. TỔNG – HIỆU; TỔNG – TỈ; HIỆU – TỈ

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 21. Thu hoạch từ hai thửa ruộng được 5 tấn 2 tạ thóc. Thửa ruộng thứ hai nếu thu hoạch thêm 8 tạ thóc nữa thì số thóc bằng thửa ruộng thứ nhất. Tính số ki-lô-gam thóc thu hoạch được ở mỗi thửa ruộng.

Bài giải

THÍCH HỌC TOÁN

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 22. Tổng của hai số bằng tích giữa số lớn nhất có một chữ số và số lớn nhất có ba chữ số. Hiệu giữa hai số đó bằng số lớn nhất có hai chữ số. Tìm hai số đó.

Bài giải

Bài 23. Mẹ cho hai anh em 18 quyển vở. Anh lại cho em 2 quyển. Lúc này, số vở của em gấp đôi số vở của anh. Hỏi lúc đầu anh có bao nhiêu quyển vở?

Bài giải

Bài 24. Một hình chữ nhật có chu vi 25m, chiều dài hơn chiều rộng 25dm. Tính diện tích hình chữ nhật đó (theo đơn vị xăng-ti-mét vuông).

Bài giải

THÍCH HỌC TOÁN

Bài 25. Hiện nay mẹ hơn con 32 tuổi. Cách đây 2 năm, tổng số tuổi của hai mẹ con là 46 tuổi. Tính tuổi của mỗi người ba năm nữa.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 26. Lớp 4A và lớp 4B trồng được 330 cây. Lớp 4A có 34 học sinh, lớp 4B có 32 học sinh. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây, biết rằng mỗi học sinh trồng được số cây như nhau?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 27. Hà và Lan có 26 bông hoa. Nếu Lan có thêm 2 bông hoa nữa số hoa của Hà bằng $\frac{3}{4}$ số hoa của Lan. Tính số bông hoa của Lan lúc đầu.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....
Bài 28. Hiện nay tuổi mẹ gấp 7 lần tuổi con. Năm năm nữa tổng số tuổi của hai mẹ con vừa tròn 5 chục tuổi. Hãy tính tuổi của mỗi người hiện nay.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 29. Một cửa hàng ngày thứ nhất bán số vải bằng $\frac{4}{3}$ số vải bán được của ngày thứ hai, Tính số vải bán được trong mỗi ngày, biết rằng trong hai ngày đó, trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được 35m vải.

Bài giải

.....
.....
.....
Bài 30. Hai thùng dầu đựng tất cả 600l dầu. Hỏi thùng xanh đựng bao nhiêu lít dầu, biết rằng nếu giảm số dầu ở thùng trắng đi 4 lần thì được số dầu ở thùng xanh.

Bài giải

Bài 31. Lớp 4A có 35 học sinh và lớp 4B có 33 học sinh cùng tham gia vẽ tranh cổ động. Lớp 4B vẽ được ít hơn lớp 4A là 8 bức tranh. Tính số bức tranh vẽ được của lớp 4A, biết rằng mỗi học sinh đều vẽ số tranh bằng nhau.

Bài giải

Bài 32. Hiệu của hai số là số tròn chục lớn nhất có bốn chữ số, tỉ số giữa số lớn và số bé là số nhỏ nhất có hai chữ số. Tìm hai số đó.

Bài giải

THÍCH HỌC TOÁN

Bài 33. Một cửa hàng rau quả có số cam hơn số quýt là 145kg. Sau khi bán đi 15kg cam và 5kg quýt thì số cam còn lại bằng $\frac{8}{5}$ số quýt còn lại. Hỏi lúc đầu cửa hàng có bao nhiêu ki-lô-gam mỗi loại?

Bài giải

Bài 34. Hiện nay mẹ hơn con 28 tuổi. Sau 3 năm nữa, tuổi mẹ gấp 5 lần tuổi con. Tính tuổi của con hiện nay.

Bài giải

Bài 35. Tấm vải trắng dài hơn tấm vải đỏ là 70m. Biết $\frac{1}{3}$ độ dài tấm vải xanh bằng $\frac{1}{4}$ độ dài tấm vải đỏ và bằng $\frac{1}{6}$ độ dài tấm vải trắng. Hỏi mỗi tấm vải dài bao nhiêu mét?

Bài giải

DẠNG 5. HÌNH HỌC

Bài 36. Một hình bình hành có cạnh đáy 25cm, chiều cao bằng 9cm. Tính diện tích hình bình hành đó.

Bài giải

Bài 37. Một hình bình hành có độ dài đáy là $\frac{3}{4}$ m, chiều cao bằng $\frac{2}{5}$ độ dài đáy. Tính diện tích của hình bình hành đó.

Bài giải

Bài 38. Một hình bình hành có diện tích là 36dm^2 và chiều cao là 45cm. Hỏi độ dài đáy của hình bình hành là bao nhiêu?

Bài giải

Bài 39. Một mảnh đất dạng hình bình hành có chiều cao là 150m, độ dài đáy gấp 3 lần chiều cao. Tính diện tích của mảnh đất đó.

Bài giải

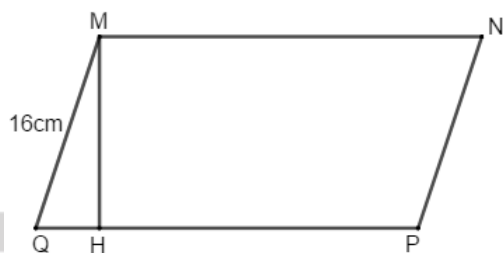
Bài 40. Hình bình hành ABCD có chu vi 48cm, chiều cao 7cm, cạnh BC = 9cm. Hỏi diện tích hình bình hành bằng bao nhiêu?



Bài giải

Bài 41. Hình bình hành MNPQ có diện tích là 216cm^2 , cạnh $MQ = 16\text{cm}$, chiều cao

$MH = \frac{3}{4} MQ$. Tính chu vi hình bình hành MNPQ.



Bài giải

Bài 42. Một miếng đất hình bình hành có chu vi 154cm, chiều cao 27cm, cạnh đáy dài hơn cạnh bên 13cm. Tính diện tích miếng đất đó.

Bài giải

Bài 43. Cho hình bình hành ABCD có chu vi là 32cm, cạnh $BC = 7\text{cm}$. Chiều cao $AH = \frac{2}{3} DC$.

Hỏi hình bình hành ABCD có diện tích bằng bao nhiêu?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
Bài 44. Một miếng kính hình thoi có tổng độ dài của hai đường chéo là 24cm, hiệu độ dài hai đường chéo là 4cm. Hãy tính diện tích của miếng kính đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
Bài 45. Một miếng kính hình thoi có diện tích 1088cm^2 , độ dài một đường chéo là 32cm. Tính độ dài đường chéo thứ hai.

Bài giải

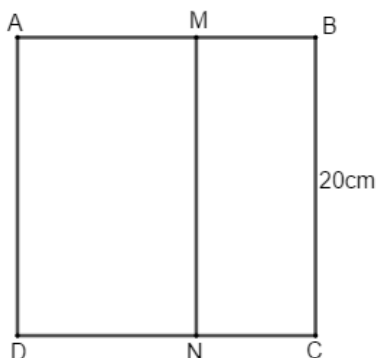
.....
.....
.....
Bài 46. Một hình thoi có độ dài đường chéo thứ nhất là 120m, đường chéo thứ hai bằng $\frac{5}{8}$ đường chéo thứ nhất. Cứ 1dm^2 thì thu được 60kg thóc. Hỏi trên thửa ruộng đó thu được bao nhiêu tấn thóc?

Bài giải

Bài 47. Một mảnh vườn trồng hoa là hình thoi có tổng độ dài hai đường chéo là 24m và hiệu độ dài hai đường chéo là 6m. Tính diện tích mảnh vườn đó.

Bài giải

Bài 48. Cho một hình vuông ABCD có cạnh bằng 20cm. Người ta chia hình vuông thành 2 hình chữ nhật AMND và MBCN. Tính tổng chu vi của hai hình chữ nhật đó.



Bài giải

Bài 49. Một hình chữ nhật có chiều dài là 8cm và chu vi là 28cm.

a) Tính chiều rộng của hình chữ nhật.

b) Tính diện tích của hình chữ nhật.

Bài giải

Bài 50. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi mảnh vườn hình vuông cạnh 45m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Tính diện tích mỗi mảnh vườn.

Bài giải

Bài 51. Một khu vườn hình vuông cạnh 62m. Một khu đất hình chữ nhật có diện tích bằng diện tích khu vườn hình vuông và có chiều rộng là 31m. Tính chu vi của mỗi khu đất.

Bài giải

Bài 52. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 120m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

Người ta cấy lúa ở đó, tính ra cứ 100m² thu hoạch được 50kg thóc. Hỏi thửa ruộng đó thu được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

Bài giải

Bài 53. Người ta dùng 300 viên gạch hình vuông có cạnh 40cm để lát nền một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 12m. Hỏi:

- Diện tích căn phòng là bao nhiêu mét vuông?
- Chiều rộng căn phòng là bao nhiêu mét?

Bài giải

Bài 54. Để lát nền một căn phòng, người ta có sử dụng hết 400 viên gạch bông hình vuông có cạnh 40cm. Hỏi căn phòng đó có diện tích là bao nhiêu mét vuông? (Diện tích phần mạch vữa không đáng kể)

Bài giải

DẠNG 6. TỈ LỆ BẢN ĐỒ

Bài 55. Đoạn đường từ tỉnh X đến tỉnh Y dài 105 km, trên bản đồ vẽ với tỉ lệ $\frac{1}{500\,000}$ thì đoạn đường đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài giải

Bài 56. Sân trường Tiểu học Đoàn Thị Điểm hình chữ nhật. Khi vẽ trên bản đồ tỉ lệ $\frac{1}{500}$ thì có chu vi là 80 cm. Biết chiều dài thực tế của sân trường đo được 120 m. Hỏi trên thực tế chiều rộng của sân trường là bao nhiêu mét?

Bài giải

THÍCH HỌC TOÁN

Bài 57. Thửa ruộng nhà ông Hòa hình vuông. Trên bản đồ địa chính của xã vẽ theo tỉ lệ $\frac{1}{2000}$, ông tính được chu vi là 8 cm. Hỏi trên thực tế diện tích thửa ruộng nhà ông Hòa rộng bao nhiêu mét vuông?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 58. Quãng đường từ điểm A đến điểm B dài 15 km. Em hãy vẽ biểu thị quãng đường đó trên bản đồ tỉ lệ bao nhiêu cho hợp lí ngay trên trang vở mà em đang viết. (có giải thích).

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 59. Mảnh đất nhà em đang ở có hình chữ nhật, chu vi đo được 70 m. Biết chiều dài hơn chiều rộng 5 m. Em hãy tính diện tích mảnh đất đó và vẽ biểu thị mảnh đất đó trên bản đồ tỉ lệ theo em là thích hợp ngay sau lời giải của em. (có giải thích).

Bài giải

.....

.....

.....

.....

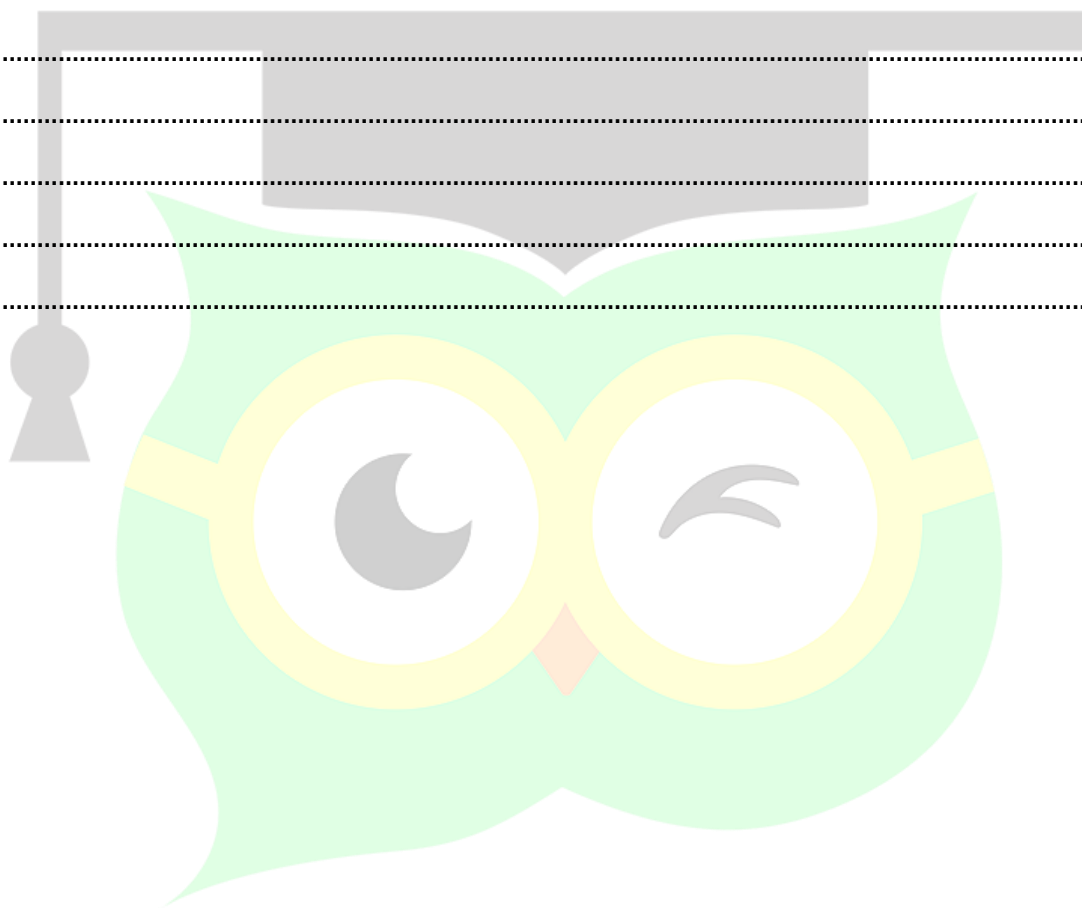
.....

.....

.....

.....
Bài 60. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 25 m, chiều rộng 15 m. Khi vẽ trên bản đồ với tỉ lệ $\frac{1}{500}$ thì diện tích hình vẽ thửa ruộng đó là bao nhiêu?

Bài giải



THÍCH HỌC TOÁN